



gù tǐ

固体

Noun · solid (object)

Example Sentences

bīng shì gù tǐ
冰是固体。

Ice is a solid.

zài wù lǐ xué zhōng gù tǐ jù yǒu gù dìng de xíng zhuàng hé tǐ jī
在物理学中，固体具有固定的形状和体积。

In physics, a solid has a fixed shape and volume.

nǐ néng qū fēn yè tǐ hé gù tǐ de zhǔ yào tè zhēng ma
你能区分液体和固体的主要特征吗？

Can you distinguish the main characteristics between liquids and solids?

Trace each character, then write the word on your own.

固	固	固	固	固	固	固	固	固	固	固
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	体